

GENERAL TERMS AND CONDITIONS FOR THE PURCHASE OF GOODS FROM TRILLORA VIETNAM

越南TRILLORA的购买货物的一般条款和条件

ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN BÁN HÀNG CHUNG CỦA TRILLORA VIỆT NAM

1. Applicability.

1. 适用范围.

1. Phạm vi áp dụng

(a) These terms and conditions of sale (these “**Terms**”) are the only terms which govern the sale of the goods (“**Goods**”) under the accompanying quotation, confirmation of sale, and/or invoice (the “**Sales Confirmation**”) by the Trillora Vietnam LLC (formerly known as Billerud Vietnam LLC and BillerudKorsnas Vietnam LLC) or the selling entity named on the Sales Confirmation (“**Seller**”) to the buyer named on the Sales Confirmation (“**Buyer**”). Notwithstanding anything herein to the contrary, if a written contract signed by both parties is in existence covering the sale of the Goods covered hereby, the terms and conditions of said contract will prevail to the extent they are inconsistent with these Terms.

(a) 本销售条款和条件 (以下简称“**条款**”) 是唯一适用于根据随附报价单、销售确认书和/或发票 (以下简称“**销售确认书**”) 所进行的商品 (“**商品**”) 销售的条款。该销售由销售确认书上所列的 Trillora Vietnam LLC (原名 Billerud Vietnam LLC 和 BillerudKorsnas Vietnam LLC) 或销售确认书上所列的销售实体 (“**卖方**”) 向销售确认书上所列的买方 (“**买方**”) 进行。尽管本条款有任何相反的规定, 如果双方签署的书面合同中有涉及商品销售的条款, 该合同的条款在与本条款不一致的范围内应优先适用。

(a) Các điều khoản và điều kiện bán hàng này (“**Điều Khoản**”) là các điều khoản duy nhất điều chỉnh việc bán hàng hóa (“**Hàng Hóa**”) theo báo giá, xác nhận bán hàng và/hoặc hóa đơn đi kèm (“**Xác Nhận Bán Hàng**”) của Trillora Vietnam LLC (trước đây gọi là Billerud Vietnam LLC và BillerudKorsnas Vietnam LLC) hoặc của đơn vị bán hàng được ghi trên Xác Nhận Bán Hàng (“**Bên Bán**”) cho bên mua được ghi trên Xác Nhận Bán Hàng (“**Bên Mua**”). Không mâu thuẫn với các điều khoản khác, nếu tồn tại một hợp đồng bằng văn bản có chữ ký của hai bên điều chỉnh việc bán Hàng Hóa nêu trên, thì các điều khoản và điều kiện của hợp đồng đó sẽ được ưu tiên áp dụng trong phạm vi có sự mâu thuẫn với các Điều Khoản này.

(b) The Sales Confirmation and these Terms (collectively, this “**Agreement**”) comprise the entire agreement between the parties, and supersede all prior or contemporaneous understandings, agreements, negotiations, representations and warranties, and communications, both written and oral. These Terms prevail over any of Buyer’s general terms and conditions of purchase regardless whether or when Buyer has submitted its purchase order or such terms. Fulfillment of Buyer’s order does not constitute acceptance of any of Buyer’s terms and conditions and does not serve to modify or amend these Terms.

(b) 销售确认书和本条款 (合称为“**协议**”) 构成双方之间的完整协议, 并取代所有先前或同时存在的理解、协议、谈判、陈述和保证, 以及书面或口头的通信。本条款优先于买方的任何通用采购条款, 无论买方是否在提交采购订单时或何时提交了该等条款。履行买方订单并不构成对买方条款和条件的接受, 也不会修改或更改本条款。

(b) Xác Nhận Bán Hàng và các Điều Khoản này (gọi chung là “**Thỏa Thuận**”) cấu thành toàn bộ thỏa thuận giữa các bên và thay thế mọi các thỏa thuận, cam kết, đàm phán, tuyên bố, bảo đảm và trao đổi thông tin trước đây hoặc đồng thời, dù bằng văn bản hay lời nói. Các Điều Khoản này có hiệu lực cao hơn mọi điều khoản và điều kiện mua hàng của Bên Mua, bất kể thời điểm hoặc cách thức Bên Mua đã gửi đơn đặt hàng hoặc điều khoản đó. Việc thực hiện đơn đặt hàng của Bên Mua không cấu thành sự chấp nhận bất kỳ điều khoản và điều kiện nào của Bên Mua cũng như không làm thay đổi các Điều Khoản này.

2. Delivery.

2. 交付.

2. Giao hàng

(a) The Goods will be delivered within a reasonable time after Buyer’s receipt of a Sales Confirmation following Seller’s receipt of an applicable Buyer purchase order. Seller will not be liable for any delays, loss or damage in transit.

(a) 货物将在买方收到销售确认书后、卖方收到适用的买方采购订单后的合理时间内交付。卖方不对运输中的任何延迟、损失或损害负责。

(a) Hàng Hóa sẽ được giao trong khoảng thời gian hợp lý sau khi Bên Mua nhận được Xác Nhận Bán Hàng và Bên Bán nhận được đơn đặt hàng hợp lệ từ Bên Mua. Bên Bán không chịu trách nhiệm về sự chậm trễ, mất mát hoặc hư

hồng trong quá trình vận chuyển.

(b) Unless otherwise agreed in writing by the parties, Seller shall deliver the Goods to Seller using Seller's standard methods for packaging and shipping such Goods. Buyer shall take delivery of the Goods within fifteen (15) days of Seller's written notice that the Goods have been delivered to the delivery point (the "**Delivery Point**"). Buyer will be responsible for all loading costs and provide equipment and labor reasonably suited for receipt of the Goods at the Delivery Point.

(b) 除非双方另有书面约定，否则卖方应使用卖方的标准包装和运输方法将货物交付给卖方。买方应在卖方书面通知货物已交付至交付点（“交付点”）后十五（15）天内接收货物。买方将负责所有装载费用，并提供合理的设备和劳动力，以便在交货点接收货物。

(b) Trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên, Bên Bán sẽ giao Hàng Hóa bằng phương thức đóng gói và vận chuyển tiêu chuẩn của mình. Bên Mua phải nhận Hàng Hóa trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày Bên Bán thông báo bằng văn bản rằng Hàng Hóa đã được giao đến địa điểm giao hàng ("**Địa Điểm Giao Hàng**"). Bên Mua chịu trách nhiệm về mọi chi phí bốc dỡ và cung cấp thiết bị, nhân công phù hợp để tiếp nhận Hàng Hóa tại Địa Điểm Giao Hàng.

(c) Seller may, in its sole discretion, without liability or penalty, make partial shipments of Goods to Buyer. Each shipment will constitute a separate sale, and Buyer shall pay for the units shipped whether such shipment is in whole or partial fulfillment of Buyer's purchase order.

(c) 卖方可以自行决定向买方发运部分货物，而不承担任何责任或处罚。每次装运都将构成一次单独的销售，无论装运是全部还是部分履行了买方的采购订单，买方都应支付装运单位的货款。

(c) Bên Bán có quyền, theo quyết định riêng của mình và không chịu trách nhiệm pháp lý hay bị phạt, thực hiện giao hàng từng phần cho Bên Mua. Mỗi lần giao hàng sẽ được coi là một giao dịch bán hàng riêng biệt và Bên Mua có nghĩa vụ thanh toán cho số lượng Hàng Hóa đã giao, dù đó là toàn bộ hay một phần của đơn đặt hàng.

(d) If for any reason Buyer fails to accept delivery of any of the Goods on the date fixed pursuant to Seller's notice that the Goods have been delivered at the Delivery Point, or if Seller is unable to deliver the Goods at the Delivery Point on such date because Buyer has not provided appropriate instructions, documents, licenses or authorizations: (i) risk of loss to the Goods will pass to Buyer; (ii) the Goods will be deemed to have been delivered; and (iii) Seller, at its option, may store the Goods until Buyer picks them up, whereupon Buyer will be liable for all related costs and expenses (including, without limitation, storage and insurance).

(d) 如果由于任何原因，买方未能在卖方通知货物已在交付点交付的指定日期接受任何货物的交付，或者如果由于买方未提供适当的指示、文件、许可证或授权，卖方无法在该日期在交付点交付货物：(i) 货物损失的风险将转嫁给买方；(ii) 货物将被视为已经交付；以及 (iii) 卖方可以选择将货物存放至买方取货为止，届时买方将承担所有相关成本和费用（包括但不限于仓储和保险的费用）。

(d) Nếu vì bất kỳ lý do gì Bên Mua không nhận Hàng Hóa vào ngày đã được xác định theo thông báo của Bên Bán rằng Hàng Hóa đã đến Địa Điểm Giao Hàng, hoặc Bên Bán không thể giao Hàng Hóa tại Địa Điểm Giao Hàng vào ngày đó do Bên Mua chưa cung cấp hướng dẫn, tài liệu, giấy phép hoặc phê duyệt cần thiết: (i) rủi ro mất mát đối với Hàng Hóa sẽ chuyển sang Bên Mua; (ii) Hàng Hóa sẽ được coi là đã giao; và (iii) Bên Bán có quyền, tùy theo quyết định của mình, lưu kho Hàng Hóa cho đến khi Bên Mua đến nhận, và Bên Mua chịu trách nhiệm thanh toán mọi chi phí liên quan (bao gồm nhưng không giới hạn chi phí lưu kho và bảo hiểm).

3. Non-Delivery.

3. 未交付.

3. Không giao hàng

(a) The quantity of any installment of Goods as recorded by Seller on dispatch from Seller's place of business is conclusive evidence of the quantity received by Buyer on delivery unless Buyer can provide conclusive evidence proving the contrary.

(a) 除非买方能够提供确凿的相反证据，否则卖方在从卖方营业地发货时记录的任何一批货物的数量即为买方在交货时收到的数量的确凿证据。

(a) Số lượng từng đợt giao Hàng Hóa được Bên Bán ghi nhận tại thời điểm xuất kho từ cơ sở kinh doanh của Bên Bán sẽ là bằng chứng xác thực về số lượng Hàng Hóa mà Bên Mua đã nhận tại thời điểm giao hàng, trừ khi Bên Mua cung cấp được bằng chứng chứng minh điều ngược lại.

(b) The Seller will not be liable for any non-delivery of Goods (even if caused by Seller's negligence) unless Buyer gives written notice to Seller of the non-delivery within fifteen (15) days of the date when the Goods would in the ordinary course of events have been received.

(b) 除非买方在正常情况下收到货物之日起十五 (15) 天内向卖方发出未交付货物的书面通知，否则卖方对任何未交付货物 (即使是由于卖方疏忽造成的) 不承担任何责任。

(b) Bên Bán không chịu trách nhiệm trong trường hợp không giao hàng (kể cả khi do sơ suất của Bên Bán) trừ khi Bên Mua gửi thông báo bằng văn bản đến Bên Bán về việc không nhận được Hàng Hóa trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày mà Hàng Hóa đáng lẽ đã được giao.

(c) Any liability of Seller for non-delivery of the Goods will be limited to replacing the Goods within a reasonable time or adjusting the invoice respecting such Goods to reflect the actual quantity delivered.

(c) 卖方对未交付货物的任何责任仅限于在合理时间内更换货物或调整有关货物的发票以反映实际交付数。

(c) Trách nhiệm của Bên Bán trong trường hợp không giao hàng chỉ giới hạn ở việc thay thế Hàng Hóa trong khoảng thời gian hợp lý hoặc điều chỉnh hóa đơn liên quan để phản ánh chính xác số lượng Hàng Hóa thực tế đã giao.

4. Quantity. If Seller delivers to Buyer a quantity of Goods of up to five percent (5%) more or less than the quantity set forth in the Sales Confirmation, Buyer will not be entitled to object to or reject the Goods or any portion of them by reason of the surplus or shortfall and shall pay for such Goods the price set forth in the Sales Confirmation adjusted pro rata.

4. 数量. 如果卖方向买方交付的货物数量比销售确认书中规定的数量最多多出或少出百分之五 (5%)，则买方无权因货物或其的任何部分超出或不足而提出异议或拒绝接受，并应按比例调整销售确认书中规定的价格支付此类货物。

4. Số lượng. Nếu Bên Bán giao cho Bên Mua số lượng Hàng Hóa nhiều hoặc ít hơn năm phần trăm (5%) so với số lượng được quy định trong Xác Nhận Bán Hàng, Bên Mua sẽ không có quyền phản đối hoặc từ chối toàn bộ hoặc một phần Hàng Hóa do sự thừa hoặc thiếu hụt này và phải thanh toán cho số lượng Hàng Hóa đó theo đơn giá ghi trong Xác Nhận Bán Hàng, được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng.

5. Shipping Terms. Unless otherwise indicated on the Sales Confirmation, Delivery will be made FOB Seller's location as such location is written on the face of the Sales Confirmation.

5. 装运条款. 除非销售确认书上另有说明，否则交货将以销售确认书上写明的卖方所在地为离岸价。

5. Điều kiện vận chuyển. Trừ khi Xác Nhận Bán Hàng quy định khác, Giao hàng sẽ được thực hiện theo điều kiện FOB tại địa điểm của Bên Bán như ghi trên mặt trước của Xác Nhận Bán Hàng.

6. Title and Risk of Loss. Title and risk of loss passes to Buyer upon delivery of the Goods at the Delivery Point. As collateral security for the payment of the purchase price of the Goods, Buyer hereby grants to Seller a lien on and security interest in and to all of the right, title and interest of Buyer in, to and under the Goods, wherever located, and whether now existing or hereafter arising or acquired from time to time, and in all accessions thereto and replacements or modifications thereof, as well as all proceeds (including insurance proceeds) of the foregoing.

6. 所有权和损失风险. 货物在交货地点交付后，所有权和损失风险即转移给买方。作为支付货物购买价的抵押担保，买方特此向卖方授予留置权和担保权益，留置权和担保权益涉及买方在货物上、货物中和货物下的所有权利、所有权和利益，无论货物位于何处，也无论货物是现在存在的还是以后产生的或不时获得的，以及货物的所有附属物和替代物或改装物，以及上述所有收益 (包括保险赔偿金)。

6. Quyền sở hữu và rủi ro mất mát. Quyền sở hữu và rủi ro mất mát đối với Hàng Hóa sẽ chuyển giao cho Bên Mua tại thời điểm Hàng Hóa giao đến Địa Điểm Giao Hàng. Để bảo đảm cho việc thanh toán giá mua Hàng Hóa, Bên Mua theo đây cấp cho Bên Bán quyền thế chấp và bảo đảm đối với toàn bộ quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Bên Mua đối với Hàng Hóa, bất kể Hàng Hóa được đặt ở đâu, dù hiện có hay sẽ phát sinh hoặc có được theo thời gian, bao gồm mọi phụ kiện, hàng thay thế hoặc sửa đổi và toàn bộ lợi tức (bao gồm cả tiền bảo hiểm) liên quan đến các tài sản này.

7. Amendment and Modification. These Terms may only be amended or modified in a writing which specifically states that it amends these Terms and is signed by an authorized representative of each party.

7. 修正和修改. 本条款只能通过书面形式进行修订或修改，书面形式应明确说明对本条款的修订，并由双方授权代表签字。

7. Sửa đổi và điều chỉnh. Các Điều Khoản này chỉ được sửa đổi hoặc điều chỉnh bằng văn bản, trong đó nêu rõ văn bản đó sửa đổi các Điều Khoản này và có chữ ký của đại diện được ủy quyền của mỗi bên.

8. Inspection and Rejection of Nonconforming Goods.

8. 不合格货物的检查和拒收.

8. Kiểm tra và từ chối Hàng Hóa không phù hợp.

(a) Buyer shall inspect the Goods within fifteen (15) days of receipt (“**Inspection Period**”). Buyer will be deemed to have accepted the Goods unless it notifies Seller in writing of any Nonconforming Goods during the Inspection Period and furnishes such written evidence or other documentation as [reasonably] required by Seller. “**Nonconforming Goods**” means only the following: (i) product shipped is different than identified in Buyer’s purchase order; or (ii) product’s label or packaging incorrectly identifies its contents.

(a) 买方应在收到货物后十五 (15) 天内 (“检验期”) 对货物进行检验。除非买方在检验期内以书面形式通知卖方任何不合格货物，并提供卖方[合理]要求的书面证据或其他文件，否则买方将被视为已接受货物。“不合格货物”仅指以下情况：(i) 发运的产品与买方采购订单中确定的产品不同；或 (ii) 产品的标签或包装对其内容的标识不正确。

(a) Bên Mua phải kiểm tra Hàng Hóa trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận hàng (“Thời Gian Kiểm Tra”). Bên Mua sẽ được xem là đã chấp nhận Hàng Hóa trừ khi có thông báo bằng văn bản cho Bên Bán về Hàng Hóa không phù hợp trong Thời Gian Kiểm Tra và cung cấp bằng chứng bằng văn bản hoặc tài liệu khác theo yêu cầu [hợp lý] của Bên Bán. “**Hàng Hóa không phù hợp**” chỉ bao gồm: (i) sản phẩm được giao khác với sản phẩm quy định trong đơn đặt hàng của Bên Mua; hoặc (ii) nhãn hoặc bao bì sản phẩm ghi sai nội dung về sản phẩm.

(b) If Buyer timely notifies Seller of any Nonconforming Goods, Seller shall, in its sole discretion, (i) replace such Nonconforming Goods with conforming Goods, or (ii) credit or refund the Price for such Nonconforming Goods, together with any reasonable shipping and handling expenses incurred by Buyer in connection therewith. Buyer shall ship, at its expense and risk of loss, the Nonconforming Goods to Seller’s facility as directed in a written instruction from Seller. If Seller exercises its option to replace Nonconforming Goods, Seller shall, after receiving Buyer’s shipment of Nonconforming Goods, ship to Buyer, at Buyer’s expense and risk of loss, the replaced Goods to the Delivery Point.

(b) 如果买方及时将任何不合格货物通知卖方，卖方应自行决定：(i) 用合格货物替换此类不合格货物，或 (ii) 抵消或退还此类不合格货物的价格，以及买方因此产生的任何合理的运输和处理费用。买方应按照卖方的书面指示，将不合格货物运至卖方的工厂，其费用和损失风险由买方承担。如果卖方行使其更换不合格货物的选择权，卖方应在收到买方装运的不合格货物后，将被更换的货物运至交货地点，费用和损失风险由买方承担。

(b) Nếu Bên Mua thông báo kịp thời về Hàng Hóa không phù hợp cho Bên Bán, Bên Bán sẽ, theo quyết định riêng của mình, (i) thay thế Hàng Hóa không phù hợp bằng Hàng Hóa phù hợp, hoặc (ii) ghi có hoặc hoàn lại cho Bên Mua Giá của Hàng Hóa không phù hợp cùng với chi phí vận chuyển và xử lý hợp lý mà Bên Mua đã chịu liên quan đến việc này. Bên Mua phải gửi lại Hàng Hóa không phù hợp đến cơ sở của Bên Bán theo hướng dẫn bằng văn bản của Bên Bán với chi phí và rủi ro mất mát do Bên Mua chịu. Nếu Bên Bán lựa chọn thay thế Hàng Hóa không phù hợp, sau khi nhận được lô hàng hoàn trả từ Bên Mua, Bên Bán sẽ gửi Hàng Hóa thay thế đến Địa Điểm Giao Hàng, với chi phí và rủi ro mất mát thuộc về Bên Mua.

(c) Buyer acknowledges and agrees that the remedies set forth in Section 8(b) are Buyer’s exclusive remedies for the delivery of Nonconforming Goods. Except as provided under Section 8(b), all sales of Goods to Buyer are made on a one-way basis and Buyer has no right to return Goods purchased under this Agreement to Seller.

(c) 买方承认并同意 第 8(b)条中规定的补救措施是买方对交付不合格货物的唯一补救措施，除第 8(b)条规定的情况外，向买方销售的所有货物均为单向销售，买方无权将根据本协议购买的货物退还给卖方。

(c) Bên Mua xác nhận và đồng ý rằng các biện pháp khắc phục quy định tại Điều 8(b) là biện pháp khắc phục duy nhất của Bên Mua đối với việc giao Hàng Hóa không phù hợp. Trừ các trường hợp quy định tại Điều 8(b), mọi giao dịch bán Hàng Hóa cho Bên Mua đều được thực hiện theo hình thức mua đứt bán đoạn và Bên Mua không có quyền trả lại Hàng Hóa đã mua theo Thỏa Thuận này cho Bên Bán.

9. Price. Buyer shall purchase the Goods from Seller at the prices (the “**Prices**”) set forth in the Buyer’s purchase order that Seller accepts in the applicable Sales Confirmation. All Prices are exclusive of all sales, use and excise taxes, and any other similar taxes, duties and charges of any kind imposed by any governmental authority on any amounts payable by Buyer. Buyer will be responsible for all such charges, costs and taxes; provided, that, Buyer will not be responsible for any taxes imposed on, or with respect to, Seller’s income, revenues, gross receipts, personnel or real or personal property or other assets.

9. 价格. 买方应按照卖方在适用的销售确认书中接受的买方采购订单中规定的价格 (“价格”) 向卖方购买货物。所有价格均不包括所有销售税、使用税和消费税，以及任何政府机构对买方应付的任何金额征收的任何其他类似税款、关税和费用。买方将负责所有此类费用、成本和税款；但买方不负责对卖方的收入、收益、总收入、人员或不动产或个人财产或其他资产征收的任何税款。

9. Giá. Bên Mua mua Hàng Hóa từ Bên Bán theo mức giá (“**Giá**”) được quy định trong đơn đặt hàng của Bên Mua và Bên Bán chấp nhận trong Xác Nhận Bán Hàng tương ứng. Mọi mức Giá đều chưa bao gồm thuế bán hàng, sử dụng, tiêu thụ

đặc biệt, và mọi loại thuế, phí, lệ phí tương tự do cơ quan nhà nước áp đặt cho các khoản thanh toán của Bên Mua. Bên Mua chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản thuế, phí này; với điều kiện Bên Mua sẽ không chịu trách nhiệm đối với khoản thuế áp đặt lên hoặc liên quan đến thu nhập, doanh thu, tổng doanh thu, nhân sự, bất động sản, động sản hoặc tài sản khác của Bên Bán.

10. Payment Terms. Buyer will pay all invoiced amounts due to Seller in accordance with the payment terms and instructions on Seller's invoice. Buyer shall pay interest on all late payments at the lesser of the rate of 1.5% per month or the highest rate permissible under applicable law, calculated daily and compounded monthly. Buyer shall reimburse Seller for all costs incurred in collecting any late payments, including, without limitation, attorneys' fees. In addition to all other remedies available under these Terms or at law (which Seller does not waive by the exercise of any rights hereunder), Seller will be entitled to suspend the delivery of any Goods if Buyer fails to pay any amounts when due hereunder and such failure continues for fifteen (15) days following written notice thereof. Buyer shall not withhold payment of any amounts due and payable by reason of any set-off of any claim or dispute with Seller, whether relating to Seller's breach, bankruptcy or otherwise.

10. 付款条款. 买方应根据卖方发票上的付款条款和说明向卖方支付所有发票金额。买方应按月利率 1.5% 或适用法律允许的最高利率 (以较低者为准) 支付所有逾期付款的利息。利息按日计算并按月复利计算。买方应向卖方偿还收取任何逾期付款所产生的所有费用, 包括但不限于律师费。除了本条款或法律规定的所有其他补救措施 (卖方不会因行使本条款规定的任何权利而放弃这些补救措施) 外, 如果买方未能支付本条款规定的任何到期款项, 且在收到书面通知后十五 (15) 天内仍未支付, 卖方将有权暂停交付任何货物。买方不得因与卖方的任何索赔或争议 (无论是否与卖方违约、破产或其他有关) 的任何抵消而拒付任何到期应付款项。

10. Điều khoản thanh toán. Bên Mua thanh toán cho Bên Bán đầy đủ khoản tiền trên hóa đơn theo các điều khoản và hướng dẫn thanh toán quy định trong hóa đơn của Bên Bán. Bên Mua sẽ phải trả lãi suất đối với các khoản chậm thanh toán là 1,5% mỗi tháng hoặc mức lãi suất tối đa được pháp luật hiện hành cho phép tùy theo mức nào thấp hơn, được tính theo ngày và cộng dồn theo tháng. Bên Mua phải hoàn trả cho Bên Bán mọi chi phí phát sinh trong quá trình thu hồi khoản chậm thanh toán, bao gồm nhưng không giới hạn phí luật sư. Ngoài các biện pháp khắc phục khác mà Bên Bán có thể thực hiện theo các Điều Khoản này hoặc quy định pháp luật (mà Bên Bán không từ bỏ khi thực hiện bất kỳ quyền nào theo đây), Bên Bán có quyền tạm ngừng giao Hàng Hóa nếu Bên Mua không thanh toán đúng hạn và việc chậm thanh toán kéo dài mười lăm (15) ngày kể từ ngày Bên Bán gửi thông báo bằng văn bản. Bên Mua không được giữ lại bất kỳ khoản thanh toán nào đến hạn và phải thanh toán đầy đủ, kể cả khi có yêu cầu bù trừ, khiếu nại hoặc tranh chấp với Bên Bán, dù liên quan đến vi phạm hợp đồng của Bên Bán, phá sản hay bất kỳ lý do nào khác.

11. Limited Warranty.

11. 有限保证.

11. Giới hạn bảo hành.

(a) Seller warrants to Buyer that for a period of ninety (90) days from the date of shipment of the Goods ("**Warranty Period**"), that such Goods will materially conform to the specifications set forth in the Sales Confirmation and will be free from material defects in material and workmanship.

(a) 卖方向买方保证, 自货物装运之日起九十 (90) 天内 ("**质保期**"), 此类货物在实质上符合销售确认书中规定的规格, 并且在材料和工艺上不存在重大缺陷。

(a) Bên Bán bảo đảm với Bên Mua trong chín mươi (90) ngày kể từ ngày vận chuyển Hàng Hóa ("**Thời Hạn Bảo Hành**"), Hàng Hóa tuân thủ đáng kể thông số kỹ thuật quy định trong Xác Nhận Bán Hàng và không có lỗi đáng kể về nguyên vật liệu hoặc tay nghề.

(b) **EXCEPT FOR THE WARRANTY SET FORTH IN SECTION 11(A), SELLER MAKES NO WARRANTY WHATSOEVER WITH RESPECT TO THE GOODS, INCLUDING ANY (a) WARRANTY OF MERCHANTABILITY; (b) WARRANTY OF FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE; (c) WARRANTY OF TITLE; (d) WARRANTY AGAINST INFRINGEMENT OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS OF A THIRD PARTY; WHETHER EXPRESS OR IMPLIED BY LAW, COURSE OF DEALING, COURSE OF PERFORMANCE, USAGE OF TRADE OR OTHERWISE.**

(b) 除第 11(A)款规定的保证外, 卖方对货物不作任何保证, 包括任何 (a) 适销性保证; (b) 特定用途适用性保证; (c) 所有权保证; (d) 不侵犯第三方知识产权的保证; 无论其为明示或默示的法律、交易习惯、履约习惯、贸易惯例或其他规定。

(b) **NGOÀI PHẠM VI BẢO HÀNH ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 11(A), BÊN BÁN KHÔNG ĐƯA RA BẤT KỲ BẢO HÀNH NÀO KHÁC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA, BAO GỒM (a) BẢO HÀNH VỀ TÍNH THƯƠNG MẠI; (b) BẢO HÀNH VỀ SỰ PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ; (c) BẢO HÀNH VỀ QUYỀN SỞ HỮU; (d) BẢO HÀNH CHỐNG VI PHẠM**

QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ CỦA BÊN THỨ BA; DÙ LÀ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT, THỰC TIỄN GIAO DỊCH, QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN THỎA THUẬN, TẬP QUÁN THƯƠNG MẠI HAY HÌNH THỨC KHÁC.

(c) Products manufactured by a third party (“Third Party Product”) may constitute, contain, be contained in, incorporated into, attached to or packaged together with, the Goods. Third Party Products are not covered by the warranty in Section 11(a). For the avoidance of doubt, **SELLER MAKES NO REPRESENTATIONS OR WARRANTIES WITH RESPECT TO ANY THIRD PARTY PRODUCT, INCLUDING ANY (a) WARRANTY OF MERCHANTABILITY; (b) WARRANTY OF FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE; (c) WARRANTY OF TITLE; OR (d) WARRANTY AGAINST INFRINGEMENT OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS OF A THIRD PARTY; WHETHER EXPRESS OR IMPLIED BY LAW, COURSE OF DEALING, COURSE OF PERFORMANCE, USAGE OF TRADE OR OTHERWISE.**

(c) 第三方制造的产品 (“**第三方产品**”) 可能构成、包含、包含在货物中、并入货物中、附属于货物或与货物包装在一起。第三方产品不在第 11(a) 条的保证范围内。为避免疑义，卖方不对任何第三方产品做出任何陈述或保证，包括任何 (a) 适销性保证；(b) 特定用途适用性保证；(c) 产权保证；或 (d) 不侵犯第三方知识产权的保证；无论其为明示或默示的法律、交易习惯、履约习惯、贸易惯例或其他规定。

(c) Sản phẩm do bên thứ ba sản xuất (“**Sản Phẩm Bên Thứ Ba**”) có thể tạo thành, chứa đựng, được chứa trong, tích hợp vào, gắn với hoặc đóng gói chung với Hàng Hóa. Sản Phẩm Bên Thứ Ba không thuộc phạm vi bảo hành theo Điều 11(a). Để tránh hiểu nhầm, **BÊN BÁN KHÔNG ĐƯA RA BẤT KỲ TUYÊN BỐ HAY BẢO HÀNH NÀO ĐỐI VỚI SẢN PHẨM BÊN THỨ BA, BAO GỒM (a) BẢO HÀNH VỀ TÍNH THƯƠNG MẠI; (b) BẢO HÀNH VỀ SỰ PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ; (c) BẢO HÀNH VỀ QUYỀN SỞ HỮU; (d) BẢO HÀNH CHỐNG VI PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ CỦA BÊN THỨ BA; DÙ LÀ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT, THỰC TIỄN GIAO DỊCH, QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN THỎA THUẬN, TẬP QUÁN THƯƠNG MẠI HAY HÌNH THỨC KHÁC.**

(d) The Seller will not be liable for a breach of the warranty set forth in Section 11(a) unless: (i) Buyer gives written notice of the defect, reasonably described, to Seller within fifteen (15) days of the time when Buyer discovers or ought to have discovered the defect; (ii) Seller is given a reasonable opportunity after receiving the notice to examine such Goods and Buyer (if requested to do so by Seller) returns such Goods to location as instructed by Seller at Seller’s cost for the examination to take place there; and (iii) Seller reasonably verifies Buyer’s claim that the Goods are defective.

(d) 对于违反第 11(a) 节中规定的保证的行为，卖方不承担任何责任，除非 (i) 买方在发现或理应发现缺陷后十五 (15) 天内，向卖方发出合理描述缺陷的书面通知；(ii) 卖方在收到通知后有合理的机会检查此类货物，并且买方（如果卖方要求这样做）按照卖方的指示将此类货物退回到卖方指定的地点进行检查，检查费用由卖方承担；以及 (iii) 卖方合理核实买方关于货物存在缺陷的主张。

(d) Bên Bán không chịu trách nhiệm với vi phạm về bảo hành quy định tại Điều 11(a) trừ khi: (i) Bên Mua gửi thông báo bằng văn bản có mô tả hợp lý về khiếm khuyết cho Bên Bán trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ thời điểm Bên Mua phát hiện hoặc lẽ ra phải phát hiện khiếm khuyết đó; (ii) Bên Bán có cơ hội hợp lý để kiểm tra Hàng Hóa sau khi nhận được thông báo, và Bên Mua (nếu có yêu cầu từ Bên Bán) hoàn trả Hàng Hóa đến địa điểm do Bên Bán hướng dẫn với chi phí do Bên Bán chịu để tiến hành kiểm tra tại đó; và (iii) Bên Bán xác minh hợp lý rằng khiếu nại của Bên Mua về khiếm khuyết của Hàng Hóa là có căn cứ.

(e) The Seller will not be liable for a breach of the warranty set forth in Section 11(a) if: (i) Buyer makes any further use of such Goods after giving such notice; (ii) the defect arises because Buyer failed to follow Seller’s oral or written instructions as to the storage, installation, commissioning, use or maintenance of the Goods; or (iii) Buyer alters or repairs such Goods without the prior written consent of Seller.

(e) 如果出现以下情况，卖方将不对违反第 11(a) 节中规定的保证负责：(i) 在发出此类通知后，买方进一步使用此类货物；(ii) 由于买方未能遵守卖方关于货物存储、安装、调试、使用或维护的口头或书面指示而导致缺陷；或 (iii) 买方未经卖方事先书面同意而改动或修理此类货物。

(e) Bên Bán không chịu trách nhiệm với vi phạm về bảo hành quy định tại Điều 11(a) nếu: (i) Bên Mua tiếp tục sử dụng Hàng Hóa sau khi đã gửi thông báo về khiếm khuyết; (ii) khiếm khuyết phát sinh do Bên Mua không tuân thủ hướng dẫn bằng lời nói hoặc văn bản của Bên Bán về việc bảo quản, lắp đặt, vận hành, sử dụng, bảo trì Hàng Hóa; hoặc (iii) Bên Mua tự ý thay thế hoặc sửa chữa Hàng Hóa mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Bán.

(f) Subject to Section 11(d) and Section 11(e) above, with respect to any such Goods during the Warranty Period, Seller shall, in its sole discretion, either: (i) repair or replace such Goods (or the defective part) or (ii) credit or refund the

price of such Goods at the pro rata contract rate provided that, if Seller so requests, Buyer shall, at Seller's expense, return such Goods to Seller.

(f) 据上述第 11(d)和第 11(e)条的规定,对于保修期内的任何此类货物,卖方应自行决定:(i) 维修或更换此类货物(或有缺陷的部分),或(ii) 按合同比例赊销或退还此类货物的价格,但如果卖方提出要求,买方应将此类货物退还给卖方,费用由卖方承担。

(f) Tuân thủ Điều 11(d) và Điều 11(e) nêu trên, đối với bất kỳ Hàng Hóa nào trong Thời Hạn Bảo Hành, Bên Bán sẽ, theo quyết định riêng của mình: (i) sửa chữa hoặc thay thế Hàng Hóa (hoặc phần bị khiếm khuyết); hoặc (ii) ghi có hoặc hoàn lại giá trị Hàng Hóa theo tỷ lệ hợp đồng, với điều kiện nếu Bên Bán yêu cầu, Bên Mua sẽ hoàn trả Hàng Hóa cho Bên Bán với chi phí do Bên Bán chịu.

(g) THE REMEDIES SET FORTH IN SECTION 11(F) WILL BE THE BUYER'S SOLE AND EXCLUSIVE REMEDY AND SELLER'S ENTIRE LIABILITY FOR ANY BREACH OF THE LIMITED WARRANTY SET FORTH IN SECTION 11(A).

(g) B第 11(F)款规定的补救措施将是买方唯一且排他性的补救措施,也是卖方对违反第 11(A)款规定的有限保证的全部责任。

(g) BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 11(F) LÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC DUY NHẤT VÀ ĐỘC QUYỀN CỦA BÊN MUA, VÀ LÀ TOÀN BỘ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN BÁN ĐỐI VỚI BẤT KỲ VI PHẠM NÀO LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI HẠN BẢO HÀNH QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 11(A).

12. Limitation of Liability.

12. 责任限制:

12. Giới hạn trách nhiệm.

(a) IN NO EVENT WILL SELLER BE LIABLE TO BUYER OR ANY THIRD PARTY FOR ANY LOSS OF USE, REVENUE OR PROFIT, OR FOR ANY CONSEQUENTIAL, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR PUNITIVE DAMAGES WHETHER ARISING OUT OF BREACH OF CONTRACT, TORT (INCLUDING NEGLIGENCE) OR OTHERWISE, REGARDLESS OF WHETHER SUCH DAMAGES WERE FORESEEABLE AND WHETHER OR NOT SELLER HAS BEEN ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGES, AND NOTWITHSTANDING THE FAILURE OF ANY AGREED OR OTHER REMEDY OF ITS ESSENTIAL PURPOSE.

(a) 在任何情况下,卖方均不对买方或任何第三方的任何使用、收益或利润损失,或任何相应的、间接的、偶然的、特殊的、**惩戒性的**或惩罚性的损害赔偿负责,无论这些损害赔偿是由于违反合同、侵权(包括过失)或其他原因引起的、侵权行为(包括过失)或其他原因造成的损失,无论此类损害是否可预见,也无论卖方是否已被告知此类损害的可能性,且无论任何约定或其他补救措施是否已达不到其基本目的。

(a) TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, BÊN BÁN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM VỚI BÊN MUA HOẶC BẤT KỲ BÊN THỨ BA NÀO VỀ BẤT KỲ TỖN THẤT NÀO VỀ VIỆC SỬ DỤNG, DOANH THU HOẶC LỢI NHUẬN, HOẶC ĐỐI VỚI BẤT KỲ THIẾT HẠI DO HẬU QUẢ, GIÁN TIẾP, NGẪU NHIÊN, ĐẶC BIỆT, MANG TÍNH RẪN ĐỀ HOẶC TRỪNG PHẠT NÀO PHÁT SINH TỪ VI PHẠM HỢP ĐỒNG, HÀNH VI TRÁI LỆT (BAO GỒM CẢ SƠ SUẤT) HOẶC CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC, BẤT KỂ NHỮNG THIẾT HẠI ĐÓ CÓ THỂ LƯỜNG TRƯỚC ĐƯỢC HAY KHÔNG VÀ BẤT KỂ BÊN BÁN CÓ ĐƯỢC THÔNG BÁO VỀ KHẢ NĂNG XẢY RA NHỮNG THIẾT HẠI ĐÓ HAY KHÔNG, VÀ BẤT CHẤP VIỆC KHÔNG THỰC HIỆN BẤT KỲ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC NÀO ĐỂ THỎA THUẬN HOẶC CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC KHÁC CHO MỤC ĐÍCH THIẾT YẾU CỦA NÓ.

(b) IN NO EVENT WILL SELLER'S AGGREGATE LIABILITY ARISING OUT OF OR RELATED TO THIS AGREEMENT, WHETHER ARISING OUT OF OR RELATED TO BREACH OF CONTRACT, TORT (INCLUDING NEGLIGENCE) OR OTHERWISE, EXCEED THE TOTAL OF THE AMOUNTS PAID TO SELLER FOR THE GOODS SOLD HEREUNDER.

(b) 在任何情况下,因本协议引起的或与本协议有关的卖方责任总额,无论是因违约、侵权(包括过失)或其他原因引起的或与之有关的责任总额,均不得超过就本协议所售货物支付给卖方的款项总额。

(b) TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ CHUNG CỦA BÊN BÁN PHÁT SINH TỪ HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN THỎA THUẬN NÀY, CHO DÙ PHÁT SINH TỪ HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN VI PHẠM HỢP ĐỒNG, HÀNH VI SAI TRÁI (BAO GỒM CẢ SƠ SUẤT) HOẶC CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC, SẼ KHÔNG VƯỢT QUÁ TỔNG SỐ TIỀN ĐÃ THANH TOÁN CHO BÊN BÁN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC BÁN THEO ĐÂY.

13. Compliance with Law. Each party warrants that it has complied with, and covenants that it will comply with, all applicable laws in connection with the activities, actions and transactions contemplated by and leading up to this Agreement,

including, but not limited to, applicable laws relating to anti-bribery, anti-corruption, anti-trust, anti-money laundering and anti-terrorism.

13. 遵守法律 : 各方保证已遵守并承诺将遵守与本协议所设想的和导致的活动、行动和交易相关的所有适用法律, 包括但不限于与反贿赂、反腐败、反垄断、反洗钱和反恐怖主义相关的适用法律。

13. Tuân thủ pháp luật. Mỗi bên bảo đảm rằng mình đã tuân thủ và cam kết sẽ tuân thủ mọi luật hiện hành liên quan đến các hoạt động, hành động và giao dịch được dự tính theo Thỏa thuận này và dẫn đến Thỏa thuận này, bao gồm nhưng không giới hạn ở các luật hiện hành liên quan đến chống hối lộ, chống tham nhũng, chống độc quyền, chống rửa tiền và chống khủng bố.

14. Sanctions.

14. 制裁 :

14. Lệnh trừng phạt.

(a) Buyer warrants that it currently is in compliance with, and agrees to comply with sanctions and export control laws and regulations applicable with respect to all activities, actions and transactions conducted under or in connection with the Agreement, including, but not limited to, economic, financial and trade sanctions and export controls as amended from time to time, ordered or administered by the European Union ("EU"), the United States ("US"), the United Kingdom ("UK") and the United Nations ("UN"), and other jurisdictions to the extent applicable ("**Sanctions and Export Control Laws**"). Buyer shall apply adequate control system to ensure its compliance with Sanctions and Export Control Laws and shall, upon request, provide Seller with evidence of such measures.

(a) 买方保证其目前遵守并同意遵守适用于根据本协议开展的或与本协议有关的所有活动、行动和交易的制裁和出口管制法律法规, 包括但不限于经济、金融和贸易制裁以及本协议规定的出口管制、包括但不限于由欧盟【“EU”】、美国【“US”】、英国【“UK”】和联合国【“UN”】以及其他辖区(在适用范围内)下令或管理的、不时修订的经济和金融制裁及出口管制【“制裁和出口管制法律”】。买方应采用适当的控制系统, 以确保其遵守制裁和出口控制法, 并应根据要求向卖方提供此类措施的证据。

(a) Bên mua bảo đảm rằng hiện tại Bên mua đang tuân thủ và đồng ý tuân thủ các lệnh trừng phạt và luật kiểm soát xuất khẩu và các quy định áp dụng đối với mọi hoạt động, hành động và giao dịch được thực hiện theo hoặc liên quan đến Thỏa thuận, bao gồm nhưng không giới hạn ở các lệnh trừng phạt kinh tế, tài chính và thương mại và các biện pháp kiểm soát xuất khẩu được sửa đổi theo thời gian, do Liên minh Châu Âu ("EU"), Hoa Kỳ ("US"), Vương quốc Anh ("UK") và Liên hợp quốc ("UN") và các khu vực pháp lý khác trong phạm vi áp dụng ("**Luật trừng phạt và kiểm soát xuất khẩu**"). Bên mua sẽ áp dụng hệ thống kiểm soát đầy đủ để đảm bảo tuân thủ Luật trừng phạt và kiểm soát xuất khẩu và sẽ cung cấp cho Bên bán bằng chứng về các biện pháp đó khi được yêu cầu.

(b) Buyer shall not sell, or otherwise transfer possession of or title to, goods or technology, including Goods, subject to the Agreement to any third-party subject to or the target of, or for use in any manner inconsistent with Sanctions and Export Control Laws.

(b) 买方不得将受协议约束的货物或技术(包括货物)出售或以其他方式转让其占有权或所有权给受制裁和出口控制法约束的任何第三方或其目标, 或以任何不符合制裁和出口控制法的方式使用。

(b) Bên mua không được bán hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc giấy tờ xác nhận quyền sở hữu đối với hàng hóa hoặc công nghệ, bao gồm Hàng hóa, theo Thỏa thuận cho bất kỳ bên thứ ba nào theo hoặc là mục tiêu của, hoặc để sử dụng theo bất kỳ cách nào không phù hợp với Luật trừng phạt và kiểm soát xuất khẩu.

(c) Buyer warrants that as of today and during the term of the Agreement, (i) Buyer and its subsidiaries are not and have not been listed on any list of prohibited parties or subject to sanctions imposed by the UN, EU, UK, US or other jurisdictions if applicable, including, but not limited to, the Specially Designated Nationals and Blocked Persons List maintained by the US Department of the Treasury's Office of Foreign Assets Control (OFAC), the Entity List and Denied Persons List maintained by the Bureau of Industry and Security of the US Department of Commerce (BIS), the Consolidated list of persons, groups and entities subject to EU financial sanctions, the Consolidated UN Security Council Sanctions List, and the UK HM Treasury Consolidated List of Financial Sanctions Targets in the UK as amended from time to time ("**Prohibited Party List**") or subject to or the target of any Sanctions and Export Control Laws; (ii) Buyer and its subsidiaries are not and have not during the last five (5) years been directly or indirectly owned (50 percent or more) by, controlled by, or acting on behalf of a legal or physical person listed on Prohibited Party List or subject to or the target of Sanctions and Export Control Laws; and (iii) the person(s) in charge of the supervision and daily management of the Buyer and any agent or other person associated with or acting on behalf of the Buyer are not and have not been subject to or the target of any Sanction and Export Control Laws or listed on any Prohibited Party List.

- (c) 买方保证·截至今日及在本协议有效期内·(i) 买方及其子公司未被列入任何被禁止方名单或受到联合国、欧盟、英国、美国或其他司法管辖区 (如果适用) 的制裁·包括但不限于美国财政部外国资产控制办公室 (OFAC) 维护的《特别指定国民和被封锁人员名单》、由美国商务部工业与安全局 (BIS) 维护的《实体名单》和《被拒人员名单》、受欧盟金融制裁的个人、团体和实体综合名单、联合国安理会制裁综合名单·以及英国财政部不时修订的《英国金融制裁目标综合名单》(“被禁方名单”) 或任何制裁和出口管制法律的对象; (ii) 买方及其子公司现在和在过去五 (5) 年内均未直接或间接由《禁止方名单》上的法人或自然人拥有、控制或代表其行事 (50% 或以上)·或受制裁和出口管制法律管辖或成为其目标; 以及 (iii) 负责监督和日常管理买方的人员以及与买方有关联或代表买方向事的任何代理或其他人员现在和过去都没有受到任何制裁和出口管制法律的制裁或成为其目标·也没有被列入任何禁入方名单。
- (c) Bên mua bảo đảm rằng tính đến thời điểm hiện tại và trong suốt thời hạn của Thỏa thuận, (i) Bên mua và các công ty con của Bên mua không có và chưa từng được liệt kê trong bất kỳ danh sách các bên bị cấm hoặc chịu lệnh trừng phạt nào do Liên hợp quốc, EU, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ hoặc các khu vực pháp lý khác áp đặt nếu có, bao gồm nhưng không giới hạn ở Danh sách Công dân được chỉ định đặc biệt và Người bị chặn do Văn phòng Kiểm soát Tài sản Nước ngoài (OFAC) thuộc Bộ Tài chính Hoa Kỳ quản lý, Danh sách Thực thể và Danh sách Bên bị hạn chế do Cục Công nghiệp và An ninh thuộc Bộ Thương mại Hoa Kỳ (BIS) quản lý, Danh sách hợp nhất các cá nhân, nhóm và thực thể chịu lệnh trừng phạt tài chính của EU, Danh sách hợp nhất các lệnh trừng phạt của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và Danh sách hợp nhất các Mục tiêu trừng phạt tài chính của Bộ Tài chính Anh tại Vương quốc Anh được sửa đổi theo thời gian ("**Danh sách Bên bị Cấm**") hoặc chịu hoặc là mục tiêu của bất kỳ Luật Trừng phạt và Kiểm soát Xuất khẩu nào; (ii) Bên mua và các công ty con của Bên mua không phải và chưa từng trong năm (5) năm qua thuộc sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp (50 phần trăm trở lên) của, được kiểm soát bởi hoặc hành động thay mặt cho một pháp nhân hoặc cá nhân được liệt kê trong Danh sách bên bị cấm hoặc chịu sự điều chỉnh hoặc là mục tiêu của Luật trừng phạt và Luật kiểm soát xuất khẩu; và (iii) người (những người) phụ trách giám sát và quản lý hàng ngày của Bên mua và bất kỳ đại lý hoặc người nào khác có liên quan đến hoặc hành động thay mặt cho Bên mua không phải và chưa từng chịu sự điều chỉnh hoặc là mục tiêu của bất kỳ Luật trừng phạt và Luật kiểm soát xuất khẩu nào hoặc được liệt kê trong bất kỳ Danh sách bên bị cấm nào.
- (d) Buyer undertakes to immediately inform the Seller if and when the Buyer becomes aware of any circumstance(s) (including but not limited to change of ownership, control, appointed representatives or usage of Goods) which constitute or could constitute or lead to a breach of the warranties and undertakings set out in clause 14 subsection (a) – (d) herein.
- (d) 如果买方意识到任何情况 (包括但不限于所有权、控制权、指定代表或货物使用权的变更) 构成或可能构成或导致违反第 14 条 (a) - (d) 小节中规定的保证和承诺·买方承诺立即通知卖方。
- (d) Bên mua cam kết thông báo ngay cho Bên bán nếu và khi Bên mua biết được bất kỳ tình huống nào (bao gồm nhưng không giới hạn ở việc thay đổi quyền sở hữu, quyền kiểm soát, đại diện được chỉ định hoặc việc sử dụng Hàng hóa) cấu thành hoặc dẫn đến vi phạm các bảo đảm và cam kết được nêu trong khoản 14 điểm (a) – (d) tại đây.
- (e) Furthermore, Buyer acknowledges and agrees that in the event of (i) a breach or failure by Buyer to comply with any of the warranties or undertakings of this section; or (ii) Seller, in its sole discretion, determines that the performance of its obligations, or that any action of Buyer, could constitute a violation of, or place Seller in violation of, or expose Seller to risk of penalties under Sanctions and Export Control Laws, then Seller shall be entitled to immediately suspend or terminate its obligations, including any purchase contracts and/or future quotes, inquiries, orders and order confirmations, without right for Buyer to remedy such breach and without any right of compensation for Buyer.
- (e) 此外·买方承认并同意·如果 (i) 买方违反或未能遵守本节中的任何保证或承诺; 或 (ii) 卖方自行决定其义务的履行或买方的任何行为可能构成违反制裁和出口管制法律·或使卖方违反制裁和出口管制法律·或使卖方面临处罚风险·则卖方有权立即暂停或终止其义务·包括任何采购合同和/或未来的报价、询价、订单和订单确认·而买方无权对此类违约行为进行补救·也无权对买方进行任何赔偿。
- (e) Thêm vào đó, Bên mua thừa nhận và đồng ý rằng trong trường hợp (i) Bên mua vi phạm hoặc không tuân thủ bất kỳ kỳ bảo đảm hoặc cam kết nào của phần này; hoặc (ii) Bên bán, theo quyết định riêng của mình, xác định rằng việc thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc bất kỳ hành động nào của Bên mua có thể cấu thành hành vi vi phạm hoặc khiến Bên bán vi phạm hoặc khiến Bên bán có nguy cơ bị phạt theo Luật trừng phạt và kiểm soát xuất khẩu, thì Bên bán có quyền ngay lập tức đình chỉ hoặc chấm dứt các nghĩa vụ của mình, bao gồm bất kỳ hợp đồng mua hàng và/hoặc báo giá, yêu cầu, đơn đặt hàng và xác nhận đơn hàng trong tương lai, mà không có quyền cho Bên mua khắc phục vi phạm đó và không có bất kỳ quyền bồi thường nào cho Bên mua.
- (f) If this Agreement is terminated pursuant to this Section or as a result of a breach of this Section, Seller will not be liable for any harms, damages, loss or restitution to Buyer and the Buyer shall indemnify and hold Seller harmless

for any loss or damage suffered by Seller as a result of the Buyer's breach of or failure to comply with this Section 14.

- (f) 如果本协议根据本条规定终止，或由于违反本条规定而终止，卖方将不对买方的任何伤害、损害、损失或赔偿负责，买方应赔偿卖方由于买方违反或未遵守本第 14 条规定而遭受的任何损失或损害，并使卖方免受损害。
- (f) Nếu Thỏa thuận này bị chấm dứt theo Điều này hoặc do vi phạm Điều này, Bên bán sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn hại, thiệt hại, mất mát hoặc hoàn trả nào cho Bên mua và Bên mua sẽ bồi thường và giữ cho Bên bán vô hại đối với bất kỳ mất mát hoặc thiệt hại nào mà Bên bán phải chịu do Bên mua vi phạm hoặc không tuân thủ Điều 14 này.

15. Termination. In addition to any remedies that may be provided under these Terms, Seller may terminate this Agreement with immediate effect upon written notice to Buyer, if Buyer: (i) fails to pay any amount when due under this Agreement and such failure continues for fifteen (15) days after Buyer's receipt of written notice of nonpayment; (ii) has not otherwise performed or complied with any of these Terms, in whole or in part; or (iii) becomes insolvent, files a petition for bankruptcy or commences or has commenced against it proceedings relating to bankruptcy, receivership, reorganization or assignment for the benefit of creditors.

15. 终止：除了这些条款可能规定的任何补救措施之外，如果买方：(i) 未能支付本协议项下的任何到期金额，并且在买方收到书面不付款通知后十五 (15) 天内仍未支付；(ii) 未以其他方式履行或遵守这些条款的任何全部或部分内容；或 (iii) 破产、提交破产申请或开始或已经开始针对其进行与破产、破产管理人和破产相关的诉讼程序，卖方可以在向买方发出书面通知后立即终止本协议。

15. Chấm dứt. Ngoài bất kỳ biện pháp khắc phục nào có thể được cung cấp theo các Điều khoản này, Bên bán có thể chấm dứt Thỏa thuận này có hiệu lực ngay lập tức sau khi thông báo bằng văn bản cho Bên mua, nếu Bên mua: (i) không thanh toán bất kỳ số tiền nào khi đến hạn theo Thỏa thuận này và việc không thanh toán đó tiếp tục trong mười lăm (15) ngày sau khi Bên mua nhận được thông báo bằng văn bản về việc không thanh toán; (ii) không thực hiện hoặc tuân thủ bất kỳ Điều khoản nào trong số các Điều khoản này, toàn bộ hoặc một phần; hoặc (iii) trở nên mất khả năng thanh toán, nộp đơn xin phá sản hoặc bắt đầu hoặc đã bắt đầu các thủ tục liên quan đến phá sản, tiếp quản, tổ chức lại hoặc chuyển nhượng vì lợi ích của các chủ nợ.

16. Waiver. No waiver by Seller of any of the provisions of this Agreement is effective unless explicitly set forth in writing and signed by Seller. No failure to exercise, or delay in exercising, any right, remedy, power or privilege arising from this Agreement operates, or may be construed, as a waiver thereof. No single or partial exercise of any right, remedy, power or privilege hereunder precludes any other or further exercise thereof or the exercise of any other right, remedy, power or privilege.

16. 弃权：除非以书面形式明确规定并由卖方签字，否则卖方对本协议任何条款的放弃均无效。未行使或延迟行使本协议所产生的任何权利、补救措施、权力或特权，均不构成或可解释为放弃该权利、补救措施、权力或特权。本协议项下任何权利、补救措施、权力或特权的单独或部分行使均不妨碍任何其他或进一步的行使，也不妨碍任何其他权利、补救措施、权力或特权的行使。

16. Từ bỏ. Bên bán không từ bỏ bất kỳ điều khoản nào của Thỏa thuận này trừ khi được nêu rõ bằng văn bản và có chữ ký của Bên bán. Bên bán không được từ bỏ thực hiện hoặc chậm trễ trong việc thực hiện bất kỳ quyền, biện pháp khắc phục, quyền hạn hoặc đặc quyền nào phát sinh từ Thỏa thuận này hoặc có thể được hiểu là sự từ bỏ quyền, biện pháp khắc phục, quyền hạn hoặc đặc quyền đó. Việc thực hiện đơn lẻ hoặc một phần nào của bất kỳ quyền, biện pháp khắc phục, quyền hạn hoặc đặc quyền nào theo đây không ngăn cản bất kỳ sự thực hiện nào khác hoặc tiếp theo của quyền đó hoặc việc thực hiện bất kỳ quyền, biện pháp khắc phục, quyền hạn hoặc đặc quyền nào khác.

17. Confidential Information. All non-public, confidential or proprietary information of Seller, including but not limited to specifications, samples, patterns, designs, plans, drawings, documents, data, business operations, customer lists, pricing, discounts or rebates, disclosed by Seller to Buyer, whether disclosed orally or disclosed or accessed in written, electronic or other form or media, and whether or not marked, designated or otherwise identified as "confidential" in connection with this Agreement is confidential, solely for the use of performing this Agreement and may not be disclosed or copied unless authorized in advance by Seller in writing. Upon Seller's request, Buyer shall promptly return all documents and other materials received from Seller. Seller will be entitled to injunctive relief for any violation of this Section. This Section does not apply to information that is: (a) in the public domain; (b) known to Buyer at the time of disclosure; or (c) rightfully obtained by Buyer on a non-confidential basis from a third party.

17. 保密信息：卖方披露给买方的所有非公开、机密或专有信息，包括但不限于规格、样品、模式、设计、计划、图纸、文件、数据、业务运营、客户名单、定价、折扣或回扣，无论这些信息是以口头形式披露，还是以书面、电子或其他形式或媒体披露或获取，也无论这些信息是否标注、指定或以其他方式标识为与本协议相关的“机密”，均为机密信息，仅用于履行本协议，除非事先获得卖方书面授权，否则不得披露或复制。应卖方要求，买方应立即归还从卖方处收到的所有文件和其他材料。对于

任何违反本条款的行为，卖方将有权获得禁令救济。本条款不适用于以下信息：(a) 公共领域中的信息；(b) 披露时买方已知的信息；或 (c) 买方以非保密方式从第三方合法获得的信息。

17. **Thông tin bảo mật.** Mọi thông tin không công khai, bảo mật hoặc độc quyền của Bên bán, bao gồm nhưng không giới hạn ở các thông số kỹ thuật, mẫu, kiểu mẫu, thiết kế, kế hoạch, bản vẽ, tài liệu, dữ liệu, hoạt động kinh doanh, danh sách khách hàng, giá cả, chiết khấu hoặc giảm giá, được Bên bán tiết lộ cho Bên mua, cho dù được tiết lộ bằng lời hay được tiết lộ hoặc truy cập dưới dạng văn bản, điện tử hoặc hình thức hoặc phương tiện khác, và cho dù có được đánh dấu, chỉ định hoặc xác định theo cách khác là "bảo mật" liên quan đến Thỏa thuận này hay không đều là thông tin bảo mật, chỉ sử dụng để thực hiện Thỏa thuận này và không được tiết lộ hoặc sao chép trừ khi được Bên bán cho phép trước bằng văn bản. Theo yêu cầu của Bên bán, Bên mua phải nhanh chóng trả lại mọi tài liệu và tài liệu khác đã nhận từ Bên bán. Bên bán sẽ có quyền được cứu trợ bằng lệnh cấm đối với bất kỳ hành vi nào vi phạm Điều này. Điều này không áp dụng cho thông tin: (a) thuộc phạm vi công cộng; (b) được Bên mua biết tại thời điểm tiết lộ; hoặc (c) được Bên mua có được một cách hợp pháp trên cơ sở không bảo mật từ bên thứ ba.

18. **Force Majeure.** The Seller will not be liable or responsible to Buyer, nor be deemed to have defaulted or breached this Agreement, for any failure or delay in fulfilling or performing any term of this Agreement when and to the extent such failure or delay is caused by or results from acts or circumstances beyond the reasonable control of Seller including, without limitation, acts of God, flood, fire, earthquake, explosion, governmental actions, business impracticability, war, invasion or hostilities (whether war is declared or not), terrorist threats or acts, riot, or other civil unrest, national emergency, revolution, insurrection, epidemic, lockouts, strikes or other labor disputes (whether or not relating to either party's workforce), or restraints or delays affecting carriers or inability or delay in obtaining supplies of adequate or suitable materials, materials or telecommunication breakdown or power outage.

18. **Không thể kháng cự.** Nếu do sự kiện mà người bán không thể kiểm soát được (bao gồm nhưng không giới hạn ở thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn, động đất, vụ nổ, hành động của chính phủ, tình hình không khả thi trong kinh doanh, chiến tranh, xâm lược hoặc thù địch (cho dù có tuyên chiến hay không), các mối đe dọa hoặc hành vi khủng bố, bạo loạn hoặc bất ổn dân sự khác, tình trạng khẩn cấp quốc gia, cách mạng, nổi loạn, dịch bệnh, đình công hoặc các tranh chấp lao động khác (cho dù có liên quan đến lực lượng lao động của một trong hai bên hay không), hoặc các hạn chế hoặc chậm trễ ảnh hưởng đến các hãng vận chuyển hoặc không có khả năng hoặc chậm trễ trong việc cung cấp vật liệu đầy đủ hoặc phù hợp, hoặc sự cố viễn thông hoặc mất điện.

18. **Bất khả kháng.** Bên bán sẽ không chịu trách nhiệm với Bên mua, cũng như không bị coi là đã vi phạm Thỏa thuận này, đối với bất kỳ sự không thực hiện hoặc chậm trễ nào trong việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của Thỏa thuận này khi và trong phạm vi sự không thực hiện hoặc chậm trễ đó là do hoặc là kết quả của các hành vi hoặc hoàn cảnh nằm ngoài tầm kiểm soát hợp lý của Bên bán bao gồm nhưng không giới hạn ở các thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn, động đất, nổ, hành động của chính phủ, tình hình không khả thi trong kinh doanh, chiến tranh, xâm lược hoặc thù địch (cho dù có tuyên chiến hay không), các mối đe dọa hoặc hành vi khủng bố, bạo loạn hoặc bất ổn dân sự khác, tình trạng khẩn cấp quốc gia, cách mạng, nổi loạn, dịch bệnh, đình công hoặc các tranh chấp lao động khác (cho dù có liên quan đến lực lượng lao động của một trong hai bên hay không), hoặc các hạn chế hoặc chậm trễ ảnh hưởng đến các hãng vận chuyển hoặc không có khả năng hoặc chậm trễ trong việc cung cấp vật liệu đầy đủ hoặc phù hợp, hoặc sự cố viễn thông hoặc mất điện.

19. **Assignment.** Buyer shall not assign any of its rights or delegate any of its obligations under this Agreement without the prior written consent of Seller. Any purported assignment or delegation in violation of this Section is null and void. No assignment or delegation relieves Buyer of any of its obligations under this Agreement.

19. **Chuyển nhượng.** Người mua không được chuyển nhượng bất kỳ quyền nào của mình hoặc ủy quyền bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Thỏa thuận này mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên bán. Bất kỳ sự chuyển nhượng hoặc ủy quyền nào được cho là vi phạm Điều này đều vô hiệu. Không có sự chuyển nhượng hoặc ủy quyền nào giải phóng Bên mua khỏi bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Thỏa thuận này.

19. **Chuyển nhượng.** Bên mua không được chuyển nhượng bất kỳ quyền nào của mình hoặc ủy quyền bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Thỏa thuận này mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên bán. Bất kỳ sự chuyển nhượng hoặc ủy quyền nào được cho là vi phạm Điều này đều vô hiệu. Không có sự chuyển nhượng hoặc ủy quyền nào giải phóng Bên mua khỏi bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Thỏa thuận này.

20. **Relationship of the Parties.** The relationship between the parties is that of independent contractors. Nothing contained in this Agreement will be construed as creating any agency, partnership, joint venture or other form of joint enterprise, employment or fiduciary relationship between the parties, and neither party will have authority to contract for or bind the other party in any manner whatsoever.

20. **Quan hệ giữa các bên.** Quan hệ giữa các bên là quan hệ của các nhà thầu độc lập. Không có nội dung nào trong Thỏa thuận này được hiểu là tạo ra bất kỳ cơ quan, quan hệ đối tác, liên doanh hoặc hình thức doanh nghiệp chung, việc làm hoặc mối quan hệ ủy thác nào khác giữa các bên và không bên nào có thẩm quyền ký hợp đồng hoặc ràng buộc bên kia theo bất kỳ cách nào.

20. **Mối quan hệ của các Bên.** Mối quan hệ giữa các bên là mối quan hệ của các nhà thầu độc lập. Không có nội dung nào trong Thỏa thuận này được hiểu là tạo ra bất kỳ cơ quan, quan hệ đối tác, liên doanh hoặc hình thức doanh nghiệp chung, việc làm hoặc mối quan hệ ủy thác nào khác giữa các bên và không bên nào có thẩm quyền ký hợp đồng hoặc ràng buộc bên kia theo bất kỳ cách nào.

21. No Third-Party Beneficiaries. This Agreement is for the sole benefit of the parties hereto and their respective successors and permitted assigns and nothing herein, express or implied, is intended to or will confer upon any other person or entity any legal or equitable right, benefit or remedy of any nature whatsoever under or by reason of these Terms.

21. 无第三方受益人. 本协议的唯一受益人是协议双方及其各自的继承人和允许的受让人。本协议中的任何内容，无论明示或默示，均无意或不会赋予任何其他个人或实体任何法律或衡平法权利、利益或任何性质的补救措施。

21. Không có bên thu hưởng thứ ba. Thỏa thuận này chỉ dành cho lợi ích của các bên tham gia và những người kế nhiệm và bên được chuyển nhượng được phép của họ và không có nội dung nào ở đây, dù là rõ ràng hay ngụ ý, có ý định hoặc sẽ trao cho bất kỳ người hoặc tổ chức nào khác bất kỳ quyền, lợi ích hoặc biện pháp khắc phục hợp pháp hoặc công bằng nào theo hoặc vì lý do của các Điều khoản này.

22. Governing Law. All matters arising out of or relating to this Agreement is governed by and construed in accordance with the substantive laws of Sweden, without regard to its principles of conflict law.

22. 管辖法律. 由本协议引起的或与本协议有关的所有事项均受瑞典实体法管辖，并根据瑞典实体法进行解释，不考虑其冲突法原则。

22. Luật điều chỉnh. Mọi vấn đề phát sinh từ hoặc liên quan đến Thỏa thuận này đều được điều chỉnh và diễn giải theo luật hiện hành của Thụy Điển, mà không tính đến các nguyên tắc về luật xung đột của luật này.

23. Arbitration. Any dispute arising out of or in relation with this contract will be resolved by arbitration at the Vietnam International Arbitration Centre (VIAC) in accordance with its Rules of Arbitration. Any arbitration commenced pursuant to this clause will be conducted in accordance with the expedited procedure set out in Article 37 of the VIAC Rules of Arbitration. The place of arbitration will be Ho Chi Minh City. The language to be used in the arbitral proceedings will be English.

23. 仲裁. 因本合同引起的或与本合同有关的任何争议，将根据越南国际仲裁中心（VIAC）的仲裁规则在该中心仲裁解决。根据本条款启动的任何仲裁将按照《VIAC 仲裁规则》第 37 条规定的快速程序进行。仲裁地点为胡志明市。仲裁程序中使用的语言为英语。

23. Trong tài. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc Trọng tài của VIAC. Bất kỳ trọng tài nào bắt đầu theo điều khoản này sẽ được tiến hành theo thủ tục nhanh chóng được nêu trong Điều 37 của Quy tắc Trọng tài VIAC. Địa điểm trọng tài sẽ là Thành phố Hồ Chí Minh. Ngôn ngữ được sử dụng trong quá trình tố tụng trọng tài sẽ là tiếng Anh.

24. Notices. All notices, request, consents, claims, demands, waivers and other communications hereunder (each, a "Notice") will be in writing and addressed to the parties at the addresses set forth on the face of the Sales Confirmation or to such other address that may be designated by the receiving party in writing. All Notices will be delivered by personal delivery, nationally recognized overnight courier (with all fees pre-paid), facsimile (with confirmation of transmission) or certified or registered mail (in each case, return receipt requested, postage prepaid). Except as otherwise provided in this Agreement, a Notice is effective only (a) upon receipt of the receiving party, and (b) if the party giving the Notice has complied with the requirements of this Section.

24. 通知. 本协议项下的所有通知、请求、同意、索赔、要求、弃权和其他通信（均称为“通知”）均应采用书面形式，并按销售确认书正文中所列地址或接收方书面指定的其他地址发送给双方。所有通知将通过专人递送、国家认可的隔夜快递（预付所有费用）、传真（附有传送确认函）或挂号信（在每种情况下，均要求回执并预付邮资）的方式送达。除本协议另有规定外，通知仅在（a）接收方收到通知，且（b）发出通知的一方遵守本节规定的情况下生效。

24. Thông báo. Mọi thông báo, yêu cầu, sự đồng ý, khiếu nại, yêu cầu, miễn trừ và các thông tin liên lạc khác theo đây (mỗi "Thông báo") sẽ được lập thành văn bản và gửi đến các bên theo địa chỉ được nêu trên mặt của Xác nhận Bán hàng hoặc đến địa chỉ khác mà bên nhận có thể chỉ định bằng văn bản. Mọi Thông báo sẽ được chuyển phát bằng cách giao tận tay, dịch vụ chuyển phát nhanh qua đêm được công nhận trên toàn quốc (với mọi khoản phí đã trả trước), fax (có xác nhận chuyển phát) hoặc thư được chứng nhận hoặc đã đăng ký (trong mỗi trường hợp, yêu cầu biên nhận trả lại, bưu phí đã trả trước). Trừ khi có quy định khác trong Thỏa thuận này, Thông báo chỉ có hiệu lực (a) khi bên nhận nhận được và (b) nếu bên gửi Thông báo đã tuân thủ các yêu cầu của Điều này.

25. Severability. If any term or provision of this Agreement is invalid, illegal, or unenforceable in any jurisdiction, such invalidity, illegality, or unenforceability will not affect any other term or provision of this Agreement or invalidate or render unenforceable such term or provision in any other jurisdiction.

25. 可分割性. 如果本协议的任何条款或规定在任何司法管辖区无效、非法或不可执行，该无效、非法或不可执行将不影响本协议的任何其他条款或规定，或使该条款或规定在任何其他司法管辖区无效或不可执行。

25. Hiệu lực từng phần. Nếu bất kỳ điều khoản hoặc quy định nào của Thỏa thuận này là không hợp lệ, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành tại bất kỳ khu vực tài phán nào, thì sự không hợp lệ, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành đó sẽ không ảnh hưởng đến bất kỳ điều khoản hoặc quy định nào khác của Thỏa thuận này hoặc làm mất hiệu lực hoặc không thể thi hành điều khoản hoặc quy định đó tại bất kỳ khu vực tài phán nào khác.

26. Survival. Provisions of these Terms which by their nature should apply beyond their terms will remain in force after any termination or expiration of this Agreement including, but not limited to, the following provisions: Compliance with Law (Section 13), Sanctions (Section 14), Confidential Information (Section 17), Governing Law (Section 22), Arbitration (Section 23), and Survival (Section 26).

26. 存续条款. 本条款中根据其性质应适用于其条款之外的规定 在本协议终止或到期后仍然有效 包括但不限于以下规定：遵守法律 (第 13 条)、制裁 (第 14 条)、机密信息 (第 17 条)、管辖法律 (第 22 条)、仲裁 (第 23 条) 和存续 (第 26 条)。

26. Hiệu lực sau khi chấm dứt. Các điều của Điều khoản này vốn theo bản chất phải được áp dụng vượt ra ngoài các điều khoản của chúng sẽ vẫn có hiệu lực sau khi Thỏa thuận này chấm dứt hoặc hết hạn, bao gồm nhưng không giới hạn ở các điều khoản sau: Tuân thủ pháp luật (Điều 13), Biện pháp trừng phạt (Điều 14), Thông tin bảo mật (Điều 17), Luật điều chỉnh (Điều 22), Trọng tài (Điều 23) và Hiệu lực sau khi chấm dứt (Điều 26).